

Số: /QĐ-KTHT&PTNT

Thái Nguyên, ngày tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố, công khai phân bổ Kinh phí
Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2025 của Chi cục Kinh tế hợp tác và
Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên

**CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KINH TẾ HỢP TÁC
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 30/08/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ các Quyết định: Số 585/QĐ-SNNMT ngày 18/09/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân bổ kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2025 cho Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên; Số 587/QĐ-SNNMT ngày 18/09/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân bổ kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 cho Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

Xét đề nghị của Phòng Hành chính - Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu Phân bổ kinh phí Chương trình mục tiêu năm 2025 của Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên theo các nội dung sau:

1. Số liệu dự toán công khai: Số liệu chi tiết theo biểu đính kèm. (Số liệu dự toán công khai bao gồm số đã sử dụng trước sáp nhập đến ngày 30/06/2025 tại Kho bạc Nhà nước của Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn theo số liệu đối chiếu giữ đơn vị và Kho bạc nhà nước.

Tổng kinh phí phân bổ: 25.985.950.686đ

Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn sáu trăm tám mươi sáu đồng.

2. Hình thức công khai:

- Niêm yết công khai tại trụ sở Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thời gian 90 ngày kể từ ngày ban hành quyết định này.

- Gửi quyết định giao dự toán cho các phòng sử dụng dự toán và các bộ phận chuyên môn liên quan và được đăng tải trên website của Chi cục.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng thuộc Chi cục kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, Kế toán cơ quan; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, HCTH,

CHI CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thành Nam

**Phụ lục I: Phân bổ kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2025
của Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Quyết định Số: /QĐ-KTHT&PTNT ngày tháng 9 năm 2025)

T T	Nội dung	Mã CCMT	Dự toán năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên trước sát nhập			Dự toán năm 2025 của tỉnh Bắc Kạn trước sát nhập			Điều chỉnh khi sáp nhập (Tăng, giảm)			Kinh phí sau điều chỉnh		
			Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Tổng số	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương
1	<i>Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn</i>	0493	6.500.000.000		6.500.000.000				1.869.000.000	88.000.000	1.781.000.000	8.369.000.000	88.000.000	8.281.000.000
2	<i>Nội dung thành phần số 8: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở, thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân</i>	0498	2.000.000.000		2.000.000.000							2.000.000.000		2.000.000.000
3	<i>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới, thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới</i>	0502	3.046.000.000		3.046.000.000				936.119.536	70.195.676	865.923.860	3.982.119.536	70.195.676	3.911.923.860
4	<i>Quản lý chương trình</i>	0502	358.000.000		358.000.000							358.000.000		358.000.000
Tổng cộng			11.904.000.000		11.904.000.000				2.805.119.536	158.195.676	2.646.923.860	14.709.119.536	158.195.676	14.550.923.860

**Phụ lục II: Phân bổ kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025
của Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Quyết định Số: /QĐ-KTHT&PTNT ngày tháng 9 năm 2025)

T T	Nội dung	Mã CCMT	Dự toán năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên trước sát nhập			Dự toán năm 2025 của tỉnh Bắc Kạn trước sát nhập			Điều chỉnh khi sáp nhập (Tăng, giảm)			Kinh phí sau điều chỉnh		
			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa tỉnh
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0472							6.559.000.000	6.368.000.000	191.000.000	6.559.000.000	6.368.000.000	191.000.000
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0473							1.801.000.000	1.749.000.000	52.000.000	1.801.000.000	1.749.000.000	52.000.000
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp								1.801.000.000	1.749.000.000	52.000.000	1.801.000.000	1.749.000.000	52.000.000
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng													
3	<i>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo thông tin</i>	0476	697.000.000	606.000.000	91.000.000				19.793.130	19.793.130		716.793.130	625.793.130	91.000.000
3.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin													
3.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông giảm nghèo		697.000.000	606.000.000	91.000.000				19.793.130	19.793.130		716.793.130	625.793.130	91.000.000
4	<i>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình</i>	0477	821.000.000	714.000.000	107.000.000				1.379.038.020	1.337.038.020	42.000.000	2.200.038.020	2.051.038.020	149.000.000
4.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		554.000.000	482.000.000	72.000.000				1.111.000.000	1.078.000.000	33.000.000	1.665.000.000	1.560.000.000	105.000.000
4.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá		267.000.000	232.000.000	35.000.000				268.038.020	259.038.020	9.000.000	535.038.020	491.038.020	44.000.000
Tổng cộng			1.518.000.000	1.320.000.000	198.000.000				9.758.831.150	9.473.831.150	285.000.000	11.276.831.150	10.793.831.150	483.000.000